

Số: *22* /2017/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *05* tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định việc tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 4 quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1737/TTr-STC ngày 02 tháng 6 năm 2017, Báo cáo số 157/BC-STP ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mức thu, đối tượng thu, nộp phí

1. Mức thu phí

a) Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt nơi đã có hệ thống cấp nước sạch là 10% trên giá bán của 01m³ (một mét khối) nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Đối với các đối tượng tự khai thác nước để sử dụng: Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thải ra môi trường là: 1.000 đồng/người/tháng.

2. Đối tượng chịu phí là nước thải sinh hoạt từ:

a) Hộ gia đình.

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân).

c) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến.

d) Cơ sở rửa xe, sửa chữa xe ô tô, xe máy.

đ) Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác.

e) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016.

3. Cơ quan thu phí

a) Đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch (thu đồng thời với việc thu tiền sử dụng nước sạch do đơn vị cung cấp).

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp xã) thẩm định, xác định và thu phí đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng.

4. Người nộp phí

a) Tổ chức, cá nhân (bao gồm cả chủ hộ gia đình) xả nước thải quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

b) Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã tiếp nhận và xả ra môi trường (trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 1 Quyết định này).

5. Các trường hợp được miễn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

a) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội.

b) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch.

c) Nước thải sinh hoạt tập trung do đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tiếp nhận và đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định xả thải ra môi trường.

Điều 2. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Quy định tỷ lệ trích để lại

a) Để lại 4,5% cho đơn vị cung cấp nước sạch được ủy quyền thu phí và 10% cho Ủy ban nhân dân cấp xã trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí.

b) Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho đơn vị) được nộp vào ngân sách nhà nước để sử dụng theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.

2. Kế khai, thẩm định tờ khai và nộp phí

a) Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã mở tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” tại kho bạc nhà nước trên địa bàn. Tùy theo số tiền thu phí nhiều hay ít mà định kỳ hằng ngày, hằng tuần nộp số phí bảo vệ môi trường thu được vào tài khoản tạm thu phí. Hằng tháng, chậm nhất đến ngày 20 của tháng sau, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí có trách nhiệm nộp số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên tài khoản tạm thu vào ngân sách nhà nước theo quy định (sau khi trừ đi số phí được trích để lại cho đơn vị).

b) Hằng tháng, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí có trách nhiệm tính toán số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được, lập tờ khai theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ gửi cơ quan thuế trên địa bàn; đồng thời phải mở sổ sách kế toán theo dõi riêng số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt. Tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt không hạch toán vào doanh thu của đơn vị cung cấp nước sạch.

c) Trường hợp các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ vừa sử dụng nước sạch do công ty nước sạch cung cấp đồng thời lại tự khai thác nước để sử dụng thì phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo hóa đơn thu tiền nước hàng tháng của đơn vị cung cấp nước sạch và nộp phí bảo vệ môi trường đối với phần tự khai thác nước để sử dụng cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Hằng năm, trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí phải thực hiện quyết toán với cơ quan thuế việc thu, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được theo đúng chế độ quy định, đồng thời có trách nhiệm thông tin công khai số phí mà tổ chức, cá nhân đã nộp của năm trước trên các phương tiện thông tin đại chúng: Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Đài Truyền thanh và Truyền hình cấp huyện, Trang thông tin Điện tử của cơ quan thu phí và các hình thức phù hợp khác để người dân được biết.

3. Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí chưa được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ và các văn bản có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Giao Sở Tài chính, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức kiểm tra việc kê khai, quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc địa bàn quản lý tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Thường xuyên kiểm tra, tổng hợp số liệu hằng năm về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại địa phương báo cáo Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Triển khai, tổ chức thực hiện việc kê khai, thẩm định, thu và nộp phí bảo vệ môi trường đối với các đối tượng tự khai thác nước để sử dụng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.

b) Tổng hợp số liệu hằng năm về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn báo cáo Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

4. Đơn vị cung cấp nước sạch

a) Phối hợp với cơ quan Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan trong quá trình tổ chức thu phí.

b) Tổng hợp số liệu hằng quý về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt báo cáo Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc không thực hiện mức thu, quản lý và sử dụng phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về phí, lệ phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2017.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Chính phủ;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Bộ Tư pháp;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 6;
 - Trung tâm Thông tin tỉnh;
 - Lưu: VT, KT, CNN, TH.
- Trinhng, QĐ/T6, 35b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Bắc